

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Chương trình                                                                                                                                        | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển<br>nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung |          |                |                 |          |                |                  |          |  | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------|----------|----------------|------------------|----------|--|---------|
|    |                                                                                                                                                     | Trung ương giao                                                                          |          |                | Địa phương giao |          |                |                  |          |  |         |
|    |                                                                                                                                                     |                                                                                          |          |                | Phân bổ đợt này |          |                | Chưa phân bổ (*) |          |  |         |
|    |                                                                                                                                                     |                                                                                          |          |                |                 |          |                | Trong đó         |          |  |         |
|    |                                                                                                                                                     | Tổng số                                                                                  | Trong đó |                | Tổng số         | Trong đó |                | Tổng số          | Trong đó |  |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                      | Vốn nước ngoài                                                                           |          | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài  |          | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài   |          |  |         |
|    | Tổng số                                                                                                                                             | 135,670                                                                                  | 72,483   | 63,187         | 129,870         | 66,683   | 63,187         | 5,800            | 5,800    |  |         |
| 1  | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025 | 13,803                                                                                   | 13,803   |                | 8,003           | 8,003    |                | 5,800            | 5,800    |  |         |
| 2  | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                           | 121,867                                                                                  | 58,680   | 63,187         | 121,867         | 58,680   | 63,187         |                  |          |  |         |

**Ghi chú:** (\*) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ sau khi đảm bảo điều kiện theo quy định.

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

| TT      | Đơn vị, địa phương           | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển<br>nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung |        |        |                                                                                                                                                                 |                   |                   |                                                                                 |                   |                   | Ghi chú |
|---------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
|         |                              | Tổng 02 chương trình<br>mục tiêu quốc gia                                                |        |        | Chương trình mục tiêu quốc gia<br>phát triển kinh tế - xã hội vùng<br>đồng bào dân tộc thiểu số và miền<br>núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn<br>I: 2021 - 2025 |                   |                   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây<br>dựng nông thôn mới giai đoạn<br>2021-2025 |                   |                   |         |
|         |                              |                                                                                          |        |        | TỔNG SỐ                                                                                                                                                         | Vốn trong<br>nước | Vốn nước<br>ngoài | Tổng cộng                                                                       | Vốn trong<br>nước | Vốn nước<br>ngoài |         |
| TỔNG SỐ |                              | 129,870                                                                                  | 66,683 | 63,187 | 8,003                                                                                                                                                           | 8,003             |                   | 121,867                                                                         | 58,680            | 63,187            |         |
| I       | CẤP TỈNH                     | 65,187                                                                                   | 2,000  | 63,187 | 2,000                                                                                                                                                           | 2,000             |                   | 63,187                                                                          |                   | 63,187            |         |
| 1       | Sở Y tế                      | 63,187                                                                                   |        | 63,187 |                                                                                                                                                                 |                   |                   | 63,187                                                                          |                   | 63,187            |         |
| 2       | Sở Thông tin và Truyền thông | 1,200                                                                                    | 1,200  |        | 1,200                                                                                                                                                           | 1,200             |                   |                                                                                 |                   |                   |         |
| 3       | Liên minh Hợp tác xã tỉnh    | 800                                                                                      | 800    |        | 800                                                                                                                                                             | 800               |                   |                                                                                 |                   |                   |         |
| II      | CẤP HUYỆN                    | 64,683                                                                                   | 64,683 |        | 6,003                                                                                                                                                           | 6,003             |                   | 58,680                                                                          | 58,680            |                   |         |
| 1       | Huyện Đắk Glei               | 2,084                                                                                    | 2,084  |        | 1,159                                                                                                                                                           | 1,159             |                   | 925                                                                             | 925               |                   |         |
| 2       | Huyện Đắk Hà                 | 3,003                                                                                    | 3,003  |        | 536                                                                                                                                                             | 536               |                   | 2,467                                                                           | 2,467             |                   |         |
| 3       | Huyện Đắk Tô                 | 6,565                                                                                    | 6,565  |        | 640                                                                                                                                                             | 640               |                   | 5,925                                                                           | 5,925             |                   |         |
| 4       | Huyện Ia H'Drai              | 572                                                                                      | 572    |        | 264                                                                                                                                                             | 264               |                   | 308                                                                             | 308               |                   |         |
| 5       | Huyện Kon Plông              | 1,578                                                                                    | 1,578  |        | 653                                                                                                                                                             | 653               |                   | 925                                                                             | 925               |                   |         |
| 6       | Huyện Kon Rẫy                | 7,809                                                                                    | 7,809  |        | 408                                                                                                                                                             | 408               |                   | 7,401                                                                           | 7,401             |                   |         |
| 7       | Huyện Ngọc Hồi               | 8,767                                                                                    | 8,767  |        | 132                                                                                                                                                             | 132               |                   | 8,635                                                                           | 8,635             |                   |         |
| 8       | Huyện Sa Thầy                | 2,017                                                                                    | 2,017  |        | 783                                                                                                                                                             | 783               |                   | 1,234                                                                           | 1,234             |                   |         |
| 9       | Huyện Tu Mơ Rông             | 26,404                                                                                   | 26,404 |        | 1,404                                                                                                                                                           | 1,404             |                   | 25,000                                                                          | 25,000            |                   |         |
| 10      | Thành phố Kon Tum            | 5,884                                                                                    | 5,884  |        | 24                                                                                                                                                              | 24                |                   | 5,860                                                                           | 5,860             |                   |         |

**Phụ lục III**

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030,  
GIAI ĐOẠN I: 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT             | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                       | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung | Ghi chú |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                                                                                                                                                         | <b>8,003</b>                                                                    |         |
| <b>1</b>       | <b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b> | <b>8,003</b>                                                                    |         |
| 1.1            | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                     | 8,003                                                                           |         |

**Phụ lục IV**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

| TT      | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển<br>nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung |                |                                           |                                                            |                                             |                                                                                                                | Ghi<br>chú |
|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|         |                    | Tổng cộng                                                                                | Trong đó       |                                           |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
|         |                    |                                                                                          | Vốn trong nước | Bao gồm                                   |                                                            |                                             | Vốn nước ngoài<br>(thực hiện<br>Chương trình<br>đầu tư phát triển<br>mạng lưới y tế cơ<br>sở vùng khó<br>khăn) |            |
|         |                    |                                                                                          |                | Phân bổ chung,<br>theo tiêu chí, hệ<br>số | Thực hiện<br>Chương trình<br>mỗi xã một sản<br>phẩm (OCOP) | Hỗ trợ huyện<br>"trắng xã nông<br>thôn mới" |                                                                                                                |            |
| TỔNG SỐ |                    | 121,867                                                                                  | 58,680         | 28,680                                    | 5,000                                                      | 25,000                                      | 63,187                                                                                                         |            |
| I       | CẤP TỈNH           | 63,187                                                                                   |                |                                           |                                                            |                                             | 63,187                                                                                                         |            |
| 1       | Sở Y tế            | 63,187                                                                                   |                |                                           |                                                            |                                             | 63,187                                                                                                         |            |
| II      | CẤP HUYỆN          | 58,680                                                                                   | 58,680         | 28,680                                    | 5,000                                                      | 25,000                                      |                                                                                                                |            |
| 1       | Huyện Đắk Glei     | 925                                                                                      | 925            | 925                                       |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 2       | Huyện Đắk Hà       | 2,467                                                                                    | 2,467          | 2,467                                     |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 3       | Huyện Đắk Tô       | 5,925                                                                                    | 5,925          | 925                                       | 5,000                                                      |                                             |                                                                                                                |            |
| 4       | Huyện Ia H'Drai    | 308                                                                                      | 308            | 308                                       |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 5       | Huyện Kon Plông    | 925                                                                                      | 925            | 925                                       |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 6       | Huyện Kon Rẫy      | 7,401                                                                                    | 7,401          | 7,401                                     |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 7       | Huyện Ngọc Hồi     | 8,635                                                                                    | 8,635          | 8,635                                     |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 8       | Huyện Sa Thầy      | 1,234                                                                                    | 1,234          | 1,234                                     |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |
| 9       | Huyện Tu Mơ Rông   | 25,000                                                                                   | 25,000         |                                           |                                                            | 25,000                                      |                                                                                                                |            |
| 10      | Thành phố Kon Tum  | 5,860                                                                                    | 5,860          | 5,860                                     |                                                            |                                             |                                                                                                                |            |

## Phụ lục V

# MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

| TT             | Chương trình                                                                                                                                        | Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung | Tỷ lệ đối ứng | Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                                                                                                                                     | <b>129,870</b>                                                               |               | <b>64,927</b>                                                                |         |
| 1              | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025 | 8,003                                                                        | 10%           | 800                                                                          |         |
| 2              | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                                                           | 121,867                                                                      |               | 64,127                                                                       |         |
| -              | <i>Vốn trong nước</i>                                                                                                                               | 58,680                                                                       | 100%          | 58,680                                                                       |         |
| -              | <i>Vốn nước ngoài</i>                                                                                                                               | 63,187                                                                       |               | 5,447                                                                        | (1)     |

### Ghi chú:

(1) Theo Văn kiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn được phê duyệt kèm theo Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018 và Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế. Hội đồng nhân dân tỉnh đã phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng (5.447 triệu đồng) tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum.

**Phụ lục VI**

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                              | Chỉ tiêu đã giao<br>tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày<br>23/6/2022<br>Kế hoạch giai đoạn 2021-<br>2025<br>(nhận đầu đến năm 2025) |      | Điều chỉnh chỉ tiêu giao nhiệm vụ<br>giai đoạn 2021-2025<br>Kế hoạch giai đoạn 2021-<br>2025<br>(nhận đầu đến năm 2025) |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                                                                                                                                          | Đơn vị tính                                                                                                                       |      | Đơn vị tính                                                                                                             |      |
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025</b> |                                                                                                                                   |      |                                                                                                                         |      |
| Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn                                                                                                                   |                                                                                                                                   |      |                                                                                                                         |      |
| Tỷ lệ                                                                                                                                                    | Tỷ lệ xã (%)                                                                                                                      | 51.2 | Tỷ lệ thôn (%)                                                                                                          | 51.2 |